

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAKAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 22/2017/DS-ST

Ngày: 24/11/2017.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAKAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phạm Hồng Trường**.

- *Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Thế Hằng**.

2. Bà **Nguyễn Thị Mai**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Phạm Thị Hải Lý**.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện EaKar tham gia phiên tòa:*

Ông **Trần Văn Quế**. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 177/2017/TLST-DS, ngày 24 tháng 8 năm 2017. Về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2017/QĐXXST-DS, ngày 31 tháng 10 năm 2017. Giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Văn V** Sinh năm: 1957

Bà **Nguyễn Thị H** Sinh năm: 1963

Cùng trú tại: Thôn A, xã B, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Đều có mặt)

- **Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Xuân K**

Trú tại: đường L, phường C, thành phố T, tỉnh Đắk Lắk. (Theo giấy ủy quyền ngày 30/8/2017). (Có mặt)

- **Bị đơn:** Ông **Nguyễn Văn T** Sinh năm: 1979

Bà **Trần Thị S** Sinh năm: 1983

Cùng trú tại: Thôn A, xã B, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/8/2017 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, tại bản tự khai ngày 06/9/2017, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân K trình bày:

Do có quen biết nên vào ngày 30/9/2014 (âm lịch) tức ngày 23/10/2014 (dương lịch), vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H có cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng), thời hạn vay đến ngày 30/12/2014 (âm lịch) tức ngày 12/02/2015 (dương lịch), lãi suất hai bên thỏa thuận là 0,6%/tháng. Thời điểm vay vợ chồng ông T, bà S cùng đến vay, tuy nhiên chỉ có ông T ký xác nhận vào giấy vay tiền do bà H viết.

Ngày 05/7/2016 ông V, bà H tiếp tục cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S vay số tiền 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng), thời hạn vay đến ngày 10/7/2016, lãi suất thỏa thuận miệng là 2%/tháng. Cùng ngày, ông V, bà H tiếp tục cho ông T, bà S vay với số tiền 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng), trong đó có 70.000.000đ tính lãi suất 02%/ tháng và 42.000.000đ không tính lãi suất, thời hạn vay đến ngày 30/12/2016. Thời điểm vay, ông T, bà S ký xác nhận vào hai giấy vay tiền do bà H viết.

Ngày 15/7/2016, ông V, bà H tiếp tục cho vợ chồng ông T, bà S vay số tiền 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm nghìn đồng), không tính lãi suất, thời hạn vay đến ngày 25/12/2016.

Tuy nhiên cho đến nay đã quá thời hạn trả nợ từ lâu, mặc dù vợ chồng ông V, bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà S phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông V, bà H số tiền vay gốc và tiền lãi suất phát sinh theo thỏa thuận nhưng vợ chồng ông T, bà S không hoàn trả cho vợ chồng ông V, bà H được bất kỳ số tiền nào, vì vậy ngày 18/8/2017 vợ chồng ông V, bà H đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện EaKar xem xét và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật để buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông V, bà H số tiền vay gốc còn nợ là 169.500.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng) và khoản tiền lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật.

Nguyên vọng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, xét hoàn cảnh kinh tế khó khăn của vợ chồng ông T, bà S nên vợ chồng ông V, bà H và người đại diện hợp của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân K không yêu cầu vợ chồng ông T, bà S phải tính khoản tiền lãi suất phát sinh, mà chỉ yêu cầu vợ chồng ông T, bà S phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông V, bà H số tiền vay gốc còn nợ là 169.500.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng). Ngoài ra vợ chồng ông V, bà H và ông Nguyễn Xuân K không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Đối với biên bản cho vay tiền ngày 13/11/2015 do vợ chồng ông T, bà S cung cấp cho Tòa án thì ông V, bà H xác định vợ chồng ông T, bà S có vay của ông V, bà H số tiền 100.000.000đ. Tuy nhiên, ông T, bà S đã thanh toán cho ông V, bà H toàn bộ số tiền trên nên ông V, bà H đã trả lại cho vợ chồng ông T, bà S biên bản cho vay tiền lập ngày 13/11/2015.

Tại bản tự khai ngày 11/9/2017, trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Văn T và bà Trần Thị S cùng trình bày:

Vợ chồng chúng tôi xác nhận lời trình bày của ông Nguyễn Xuân K là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông V, bà H về việc vợ chồng tôi còn nợ lại của vợ chồng ông V, bà H số tiền vay gốc là 57.500.000đ, trong đó ngày 30/9/2014 (âm lịch) tức ngày 23/10/2014 (dương lịch), vợ chồng tôi vay của vợ chồng ông V, bà H số tiền 12.000.000đ, ngày 05/7/2016 vợ chồng tôi vay của vợ chồng ông V, bà H số tiền 36.000.000đ và ngày 15/7/2016 vợ chồng chúng tôi vay của vợ chồng ông V, bà H số tiền 9.500.000đ và sự thỏa thuận giữa vợ chồng chúng tôi và vợ chồng ông V, bà H về lãi suất vay, thời hạn trả theo các giấy vay tiền nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Vợ chồng chúng tôi vay tiền của vợ chồng ông V, bà H để về đầu tư vốn chăn nuôi gà heo phát triển kinh tế gia đình.

Vợ chồng chúng tôi không đồng ý đối với số tiền 112.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 05/7/2016 do nguyên đơn cung cấp, bởi vì vào ngày 13/11/2015 vợ chồng tôi đến nhà ông V, bà H vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), hai bên thỏa thuận lãi suất vay bằng miệng là 6.000đ/1.000.000đ/01 ngày, thời hạn trả là 10 ngày kể từ ngày vay. Đến ngày 05/7/2016 vợ chồng chúng tôi đến nhà ông V, bà H trả số tiền 64.000.000đ, bà H viết lại cho vợ chồng chúng tôi 01 giấy vay tiền với số tiền 36.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất vay bằng miệng là 4.000đ/1.000.000đ/01 ngày, thời hạn vay đến ngày 10/7/2016, sau đó ông V, bà H hoàn trả lại cho vợ chồng chúng tôi biên bản cho vay tiền ngày 13/11/2015 và cùng ngày 05/7/2016 ông V, bà H yêu cầu vợ chồng tôi phải ký vào giấy vay tiền với số tiền 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng), trong đó 70.000.000đ tính lãi suất 2%/1 tháng và 42.000.000đ không tính lãi, hai bên thỏa thuận thời hạn trả đến ngày 30/12/2016. Do tin tưởng nên vợ chồng tôi đã đồng ý ký tên vào giấy vay tiền nêu trên với số tiền 112.000.000đ, số tiền này là số tiền lãi suất phát sinh từ số tiền vay 100.000.000đ mà vợ chồng chúng tôi đã vay của vợ chồng ông V, bà H vào ngày 13/11/2015 nhưng vợ chồng chúng tôi không có chứng cứ gì để chứng minh số tiền 112.000.000đ là khoản tiền lãi suất.

Do điều kiện hoàn cảnh kinh tế khó khăn, việc làm ăn gặp nhiều thua lỗ, chăn nuôi gặp dịch bệnh nên cho đến nay vợ chồng chúng tôi vẫn chưa hoàn trả được cho vợ chồng ông V, bà H số tiền vay gốc còn nợ là 57.500.000đ.

Nay vợ chồng ông V, bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng tôi phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông V, bà H số tiền vay còn nợ là 169.500.000đ thì vợ chồng tôi không đồng ý. Vợ chồng tôi chỉ đồng ý hoàn trả cho vợ chồng ông V, bà H số tiền vay gốc còn nợ là 57.500.000đ (Năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), còn số tiền 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng) thì vợ chồng tôi không đồng ý trả vì thực tế vợ chồng tôi không vay số tiền trên. Ngoài ra vợ chồng chúng tôi không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành giao thông báo thụ lý vụ án cho nguyên đơn, bị đơn và triệu tập các bên đương sự đến Tòa án để tham gia tố tụng, tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Căn cứ vào Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện EaKar, tỉnh Đắk Lắk đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay các bên đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 48, Điều 198 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Như: Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của những người tham gia tố tụng và thực hiện đúng các quy định của bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự, quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Việc vợ chồng ông T, bà S vay của vợ chồng ông V, bà H số tiền 169.500.000đ là có thực, thể hiện qua các giấy vay tiền có chữ ký của ông T và bà S ở phần “người vay”. Ông T và bà S cũng đã thừa nhận việc ký tên vào các giấy vay tiền trên, lúc thực hiện giao dịch dân sự vợ chồng ông T, bà S là người có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết các giao dịch dân sự này phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó vợ chồng ông V, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc vợ chồng ông T, bà S trả lại số tiền đã vay là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với việc ông T, bà S cho rằng vợ chồng ông, bà chỉ vay của vợ chồng ông V, bà H số tiền 57.500.000đ, còn đối với số tiền 112.000.000đ theo giấy vay tiền lập ngày 05/7/2016, thực tế vợ chồng ông T, bà S không vay của vợ chồng ông V, bà H, mà số tiền này là tiền lãi suất phát sinh của số tiền 100.000.000đ mà ông T, bà S vay của vợ chồng ông V, bà H vào ngày 13/11/2015. Tuy nhiên ông T và bà S không cung cấp được tài liệu hay chứng cứ gì để xác định việc này nên không có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005 để chấp nhận đơn khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H để buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H số tiền 169.500.000đ. Vợ chồng ông V, bà H không yêu cầu tính lãi suất phát sinh nên không yêu cầu Hội đồng xét xử đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H đề ngày 18/8/2017, Tòa án nhân dân huyện EaKar xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, được quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện EaKar thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về thời hiệu khởi kiện: Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H đề ngày 18/8/2017 là còn trong thời hiệu khởi kiện, quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét nội dung khởi kiện: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông V, bà H tổng số tiền vay gốc còn nợ 169.500.000đ là hoàn toàn có cơ sở pháp lý: Vì thực tế vào ngày 23/10/2014 vợ chồng ông T, bà S vay của vợ chồng ông V, bà H số tiền 12.000.000đ, ngày 05/7/2016 vợ chồng ông T, bà S vay của vợ chồng ông V, bà H số tiền 36.000.000đ, ngày 15/7/2016 vợ chồng ông T, bà S vay của vợ chồng ông V, bà H số tiền 9.500.000đ, tổng cộng 03 (ba) lần vay nêu trên là 57.500.000đ, đã được vợ chồng ông T, bà S thừa nhận trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay.

Đối với số tiền 112.000.000đ theo giấy vay tiền lập ngày 05/7/2016 thì vợ chồng ông T, bà S không thừa nhận là khoản tiền vay mà cho rằng đây là khoản tiền lãi suất

phát sinh từ số tiền vay 100.000.000đ theo giấy vay tiền lập ngày 13/11/2015, hai bên thỏa thuận lãi suất vay bằng miệng là 6.000đ/1.000.000đ/01 ngày, thời hạn trả là 10 ngày kể từ ngày vay. Đến ngày 05/7/2016 vợ chồng ông T, bà S đến nhà ông V, bà H trả số tiền 64.000.000đ, bà H viết lại cho vợ ông T, bà S 01 giấy vay tiền với số tiền 36.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất vay bằng miệng là 4.000đ/1.000.000đ/01 ngày, thời hạn vay đến ngày 10/7/2016, sau đó ông V, bà H hoàn trả lại cho vợ chồng ông T, bà S biên bản cho vay tiền ngày 13/11/2015 và cùng ngày 05/7/2016 ông V, bà H yêu cầu vợ chồng ông T, bà S phải ký vào giấy vay tiền với số tiền 112.000.000đ (Một trăm mười hai triệu đồng), trong đó 70.000.000đ tính lãi suất 2%/1 tháng và 42.000.000đ không tính lãi, hai bên thỏa thuận thời hạn trả đến ngày 30/12/2016. Do tin tưởng nên vợ chồng ông T, bà S đã đồng ý ký tên vào giấy vay tiền nêu trên. Tại thời điểm giao kết hợp đồng vợ chồng ông T, bà S hoàn toàn có đủ năng lực hành vi dân sự, không bị ép buộc và đồng thời không được vợ chồng ông V, bà H thừa nhận số tiền 112.000.000đ là khoản tiền lãi suất. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay vợ chồng ông T, bà S không có bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh số tiền 112.000.000đ là khoản tiền lãi suất phát sinh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết.

Như vậy, việc giao kết hợp đồng giữa các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng đúng theo quy định của pháp luật. Kể từ khi vợ chồng ông T, bà S vay tiền của vợ chồng ông V, bà H đến nay mặc dù vợ chồng ông V, bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà S phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền vay nhưng vợ chồng ông T, bà S vẫn không hoàn trả cho vợ chồng ông V, bà H được bất kỳ số tiền nào. Như vậy, vợ chồng ông T, bà S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Căn cứ vào Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H số tiền vay gốc còn nợ 169.500.000đ là hoàn toàn phù hợp và thỏa đáng, đúng theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp cho vợ chồng ông V, bà H là ông Nguyễn Xuân K không yêu cầu vợ chồng ông T, bà S phải tính khoản tiền lãi suất phát sinh nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Về án phí: Các bên đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184, Điều 195 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị H.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S phải có trách nhiệm hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H số tiền vay gốc còn nợ là 169.500.000đ (Một trăm sáu mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp cho vợ chồng ông V, bà H là ông Nguyễn Xuân K không yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S phải tính khoản tiền lãi suất phát sinh nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Áp dụng Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S phải chịu 8.475.000đ (Tám triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, theo mức tính: (169.500.000đ x 5% = 8.475.000đ). Xét đơn đề nghị miễn, giảm tiền án phí của vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S thuộc trường hợp hộ nghèo đã được chính quyền UBND xã B, huyện E xác nhận, vì vậy Hội đồng xét xử xét miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho vợ chồng ông T, bà S.

Hoàn trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H số tiền 4.237.500đ (Bốn triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, mà ông Nguyễn Xuân K là người đã nộp thay cho vợ chồng ông V, bà H tại chi cục Thi hành án dân sự huyện EaKar theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2016/0002975, ngày 21/8/2017.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị H, đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân K, bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

“ Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.”

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện EaKar
- Chi cục THADS huyện EaKar
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ, VP.

Phạm Hồng Trường